

**CÔNG TY TNHH KIẾN TRÚC NỘI THẤT GIÓ**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH KIẾN TRÚC NỘI THẤT GIÓ

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 4101590306

**3. Ngày thành lập:** 01/04/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

88 Lê Đại Hành, Phường Đồng Đa, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam

Điện thoại: 036.277.3566

Fax:

Email: Duytuyen.gioarchitect@gmail.com Website: gio.architect.com

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                         | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                 | 4101     |
| 2.  | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                           | 4102     |
| 3.  | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                      | 4212     |
| 4.  | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                             | 4321     |
| 5.  | Xây dựng công trình điện                                                                                                          | 4221     |
| 6.  | Xây dựng công trình thủy<br>Chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi                                                                | 4291     |
| 7.  | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                               | 4222     |
| 8.  | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết: Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật và công trình kỹ thuật dân dụng khác | 4299     |
| 9.  | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                 | 4312     |
| 10. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                           | 3320     |
| 11. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                           | 4663     |
| 12. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                             | 4322     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                              |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| 13. | <p>Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan</p> <p>Chi tiết: Khảo sát đo đạc địa hình, địa chất, điện dân dụng và công nghiệp - Khảo sát kênh mương thủy lợi, cây xanh và điện chiếu sáng công cộng - Khảo sát các mỏ vật liệu</p> <p>Thí nghiệm: Các chỉ tiêu cơ lý của đất, đá, vật liệu xây dựng, xác định trữ lượng mỏ vật liệu các loại</p> <p>Thiết kế quy hoạch kiến trúc hạ tầng kỹ thuật - Thiết kế công trình giao thông đường bộ, công trình dân dụng và cụm công nghiệp, công trình kênh mương thủy lợi - Thiết kế san lấp mặt bằng, các công trình cây xanh và điện chiếu sáng công cộng - Thiết kế đường dây và trạm biến áp từ 35kV trở xuống - Thiết kế công trình hạ tầng kỹ thuật</p> <p>Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng, quản lý dự án, đánh giá hồ sơ dự thầu, lập hồ sơ đấu thầu, mời thầu TVXD và xây lắp, lập hồ sơ hoàn công trong các lĩnh vực giao thông vận tải, xây dựng và thủy lợi</p> <p>Thẩm tra: Các dự án đầu tư xây dựng, bản vẽ thiết kế thi công xây lắp, dự toán công trình Giám sát kỹ thuật thi công các công trình giao thông, dân dụng và thủy lợi, điện dân dụng và công nghiệp, cây xanh và điện chiếu sáng công cộng, các công trình hạ tầng kiến trúc xây dựng. Giám sát công trình hạ tầng kỹ thuật</p> | 7110                                                         |
| 14. | <p>Hoạt động thiết kế chuyên dụng</p> <p>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7410(Chính)                                                  |
| 15. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7310                                                         |
| 16. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 8230                                                         |
| 17. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1621                                                         |
| 18. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1622                                                         |
| 19. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1629                                                         |
| 20. | In ấn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1811                                                         |
| 21. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1812                                                         |
| 22. | (* Lưu ý: Doanh nghiệp phải đáp ứng đủ và duy trì điều kiện đầu tư kinh doanh trong suốt quá trình hoạt động kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện).                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam |

**6. Vốn điều lệ:** 300.000.000 VNĐ

**7. Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên       | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | LÊ DUY TUYÊN         | Thôn Nam Nhạn Tháp, Xã Nhơn Hậu, Thị xã An Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam            | 150.000.000           | 50,000    | 215266626                                                                                                                                         |         |
| 2   | NGUYỄN THỊ HUYỀN ANH | Tổ 26, Khu vực 7, Phường Đồng Đa, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam       | 150.000.000           | 50,000    | 215182295                                                                                                                                         |         |

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: LÊ DUY TUYÊN

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 07/12/1993

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 215266626

Ngày cấp: 24/07/2015

Nơi cấp: Công an Bình Định

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Nam Nhạn Tháp, Xã Nhơn Hậu, Thị xã An Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Thôn Nam Nhạn Tháp, Xã Nhơn Hậu, Thị xã An Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bình Định